CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP MiZa

Ngày 30/09/2025	15,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.4%	**76.5%**	**137.9**

DT thuần
Q3/25
1,222
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.00| 0.3%
YoY: ▲ 132| 12.1%

LN thuần
Q3/25
41.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.10| 28.1%
YoY: ▲ 21.2| 104%

LN sau thuế
Q3/25
37.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.90| 31.2%
YoY: ▲ 16.8| 81.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
7.2%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM)
Q3/25
8.7%
YoY: +/-▲ 1.1%

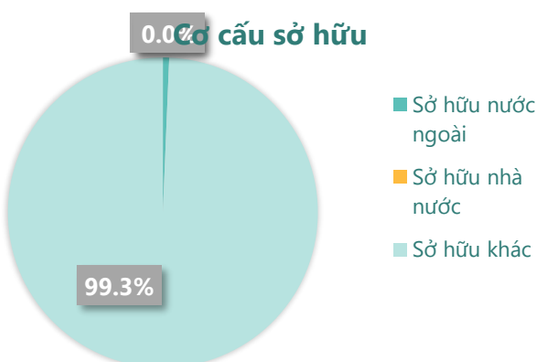
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,811 - 17,240
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,684
Số lượng CPLH (CP)	105,915,068
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,594,885
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.22
EPS	1,062
P/E	15.0

DT thuần
9T 2025
3,536
tỷ VNĐ

LN thuần
9T 2025
94.2
tỷ VNĐ

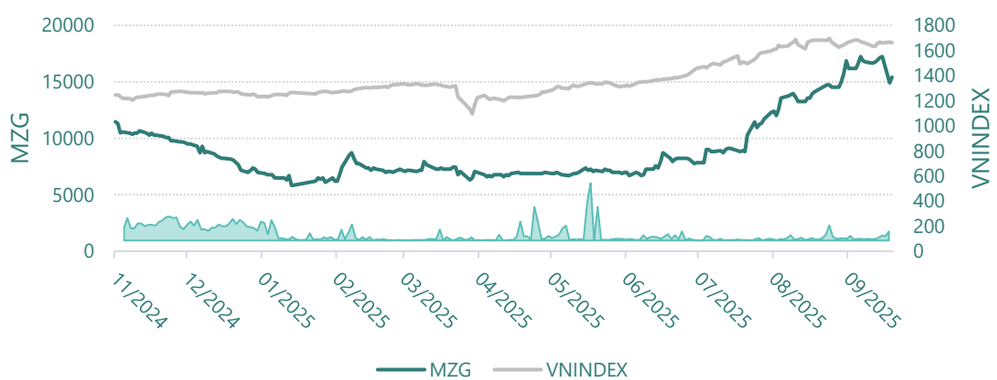
LN sau thuế
9T 2025
84.9
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

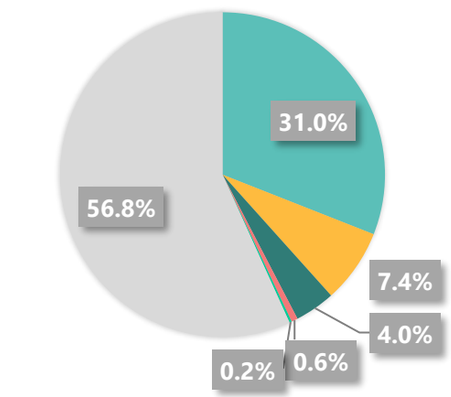


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



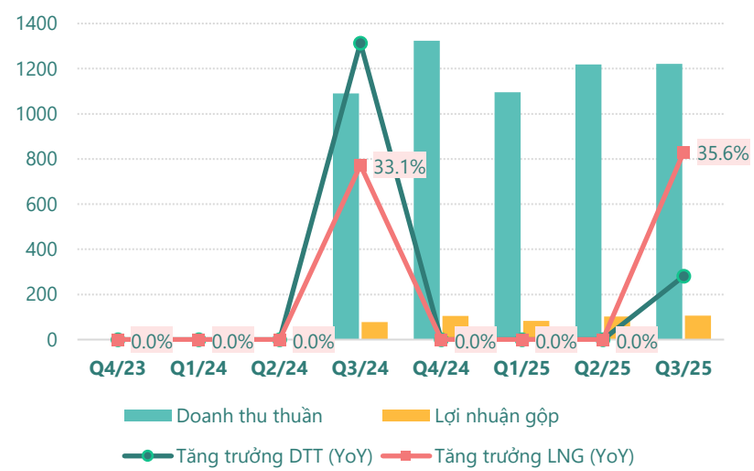
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

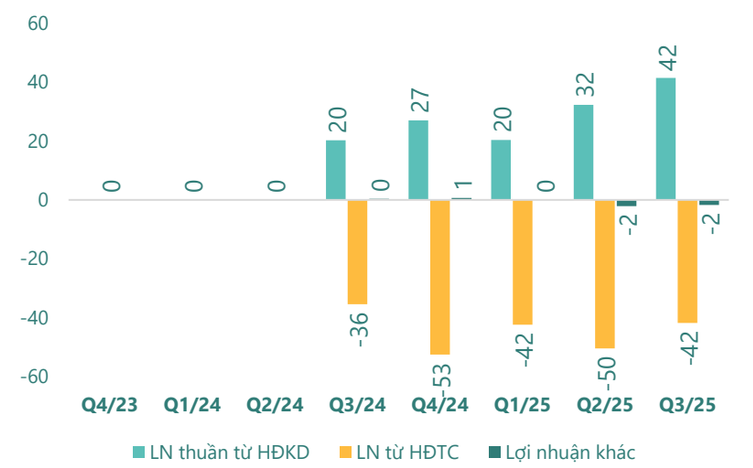
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



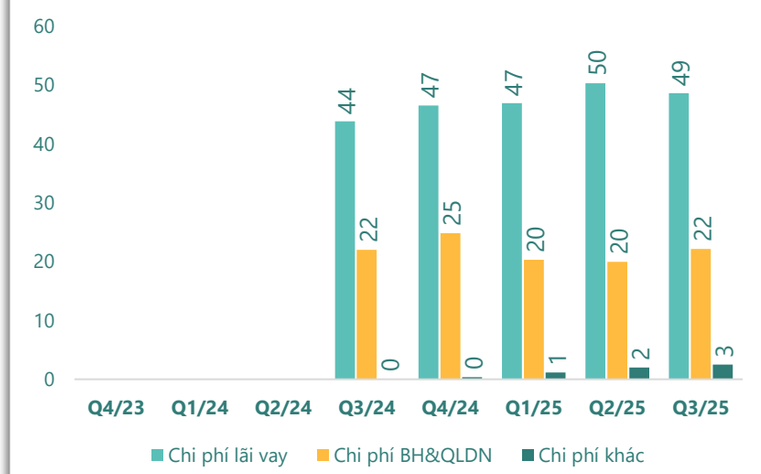
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



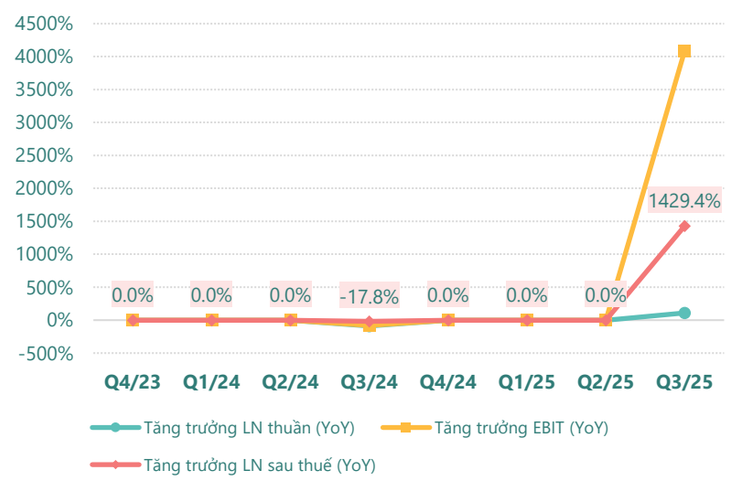
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



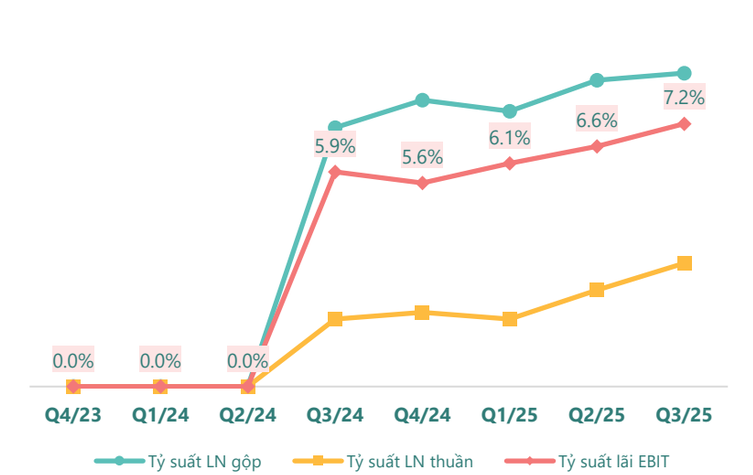
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



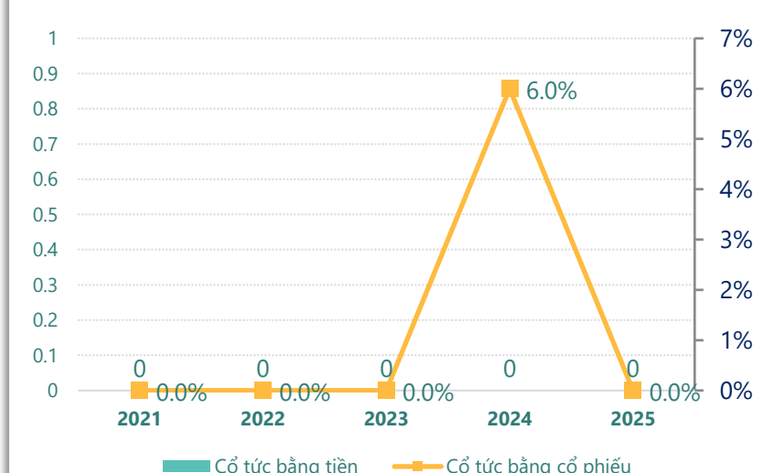
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

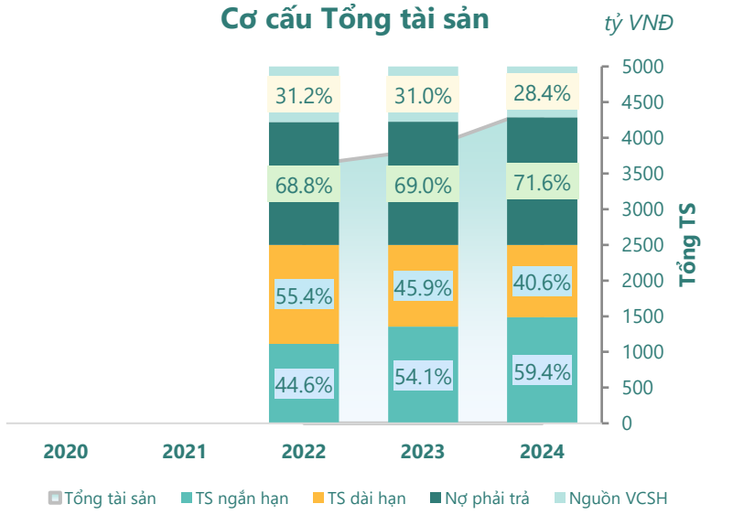
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

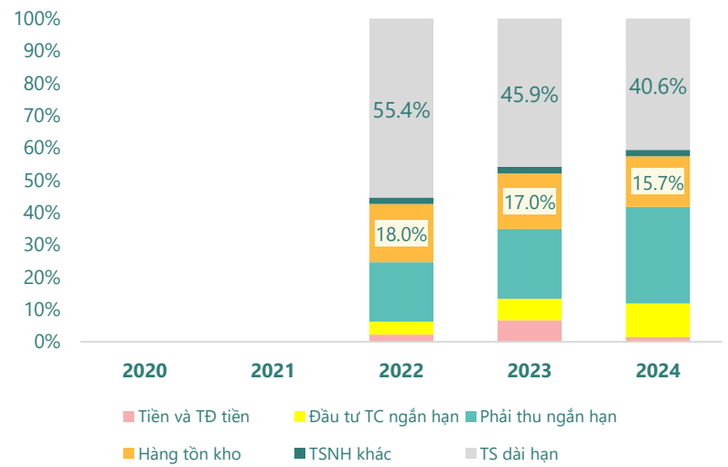
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



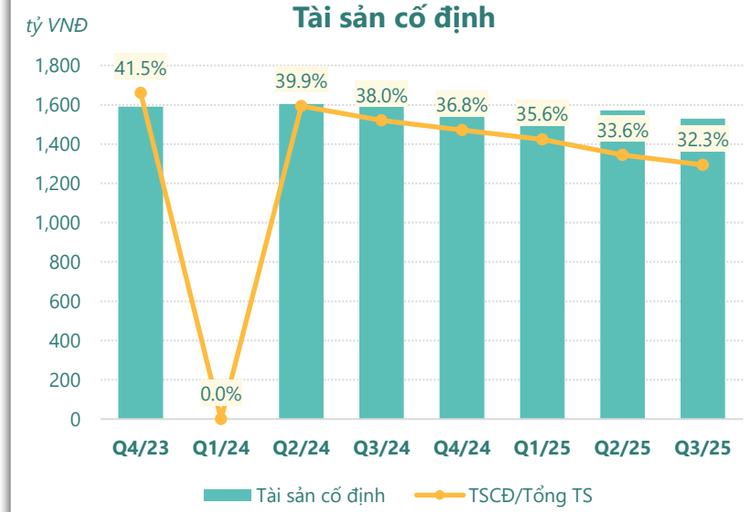
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



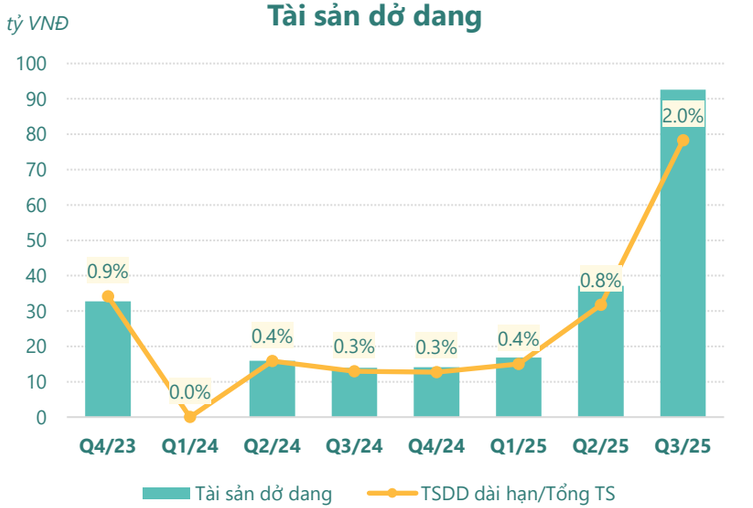
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



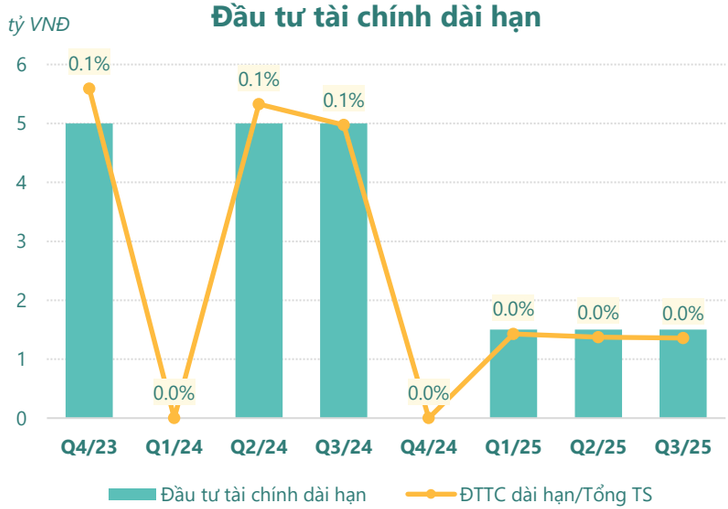
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



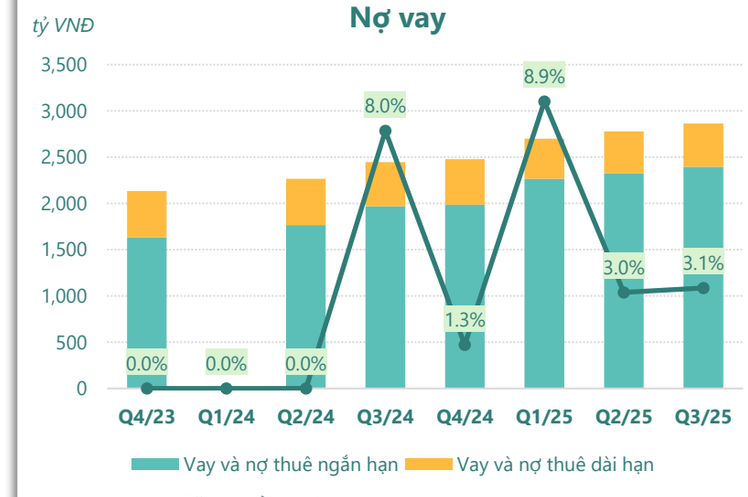
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

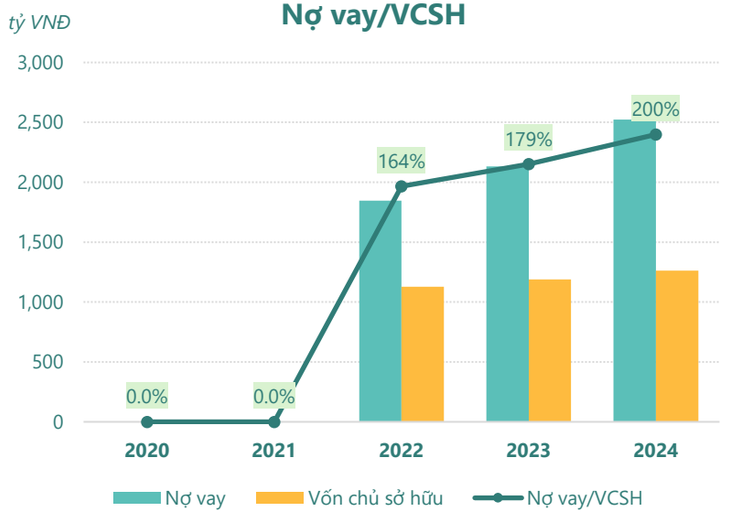
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

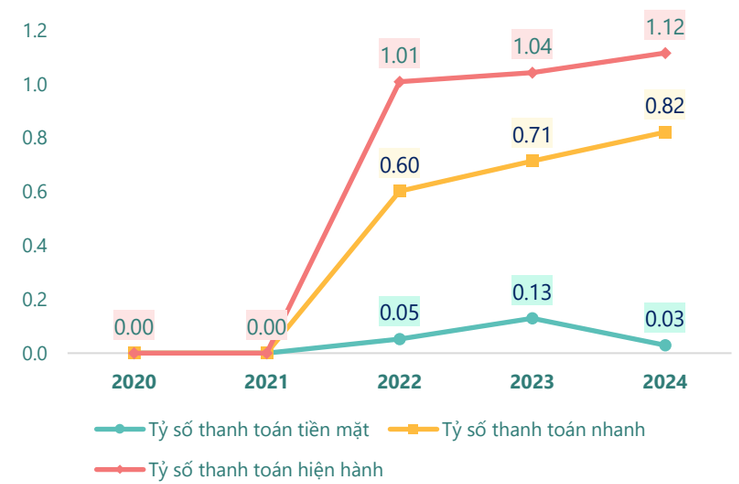
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



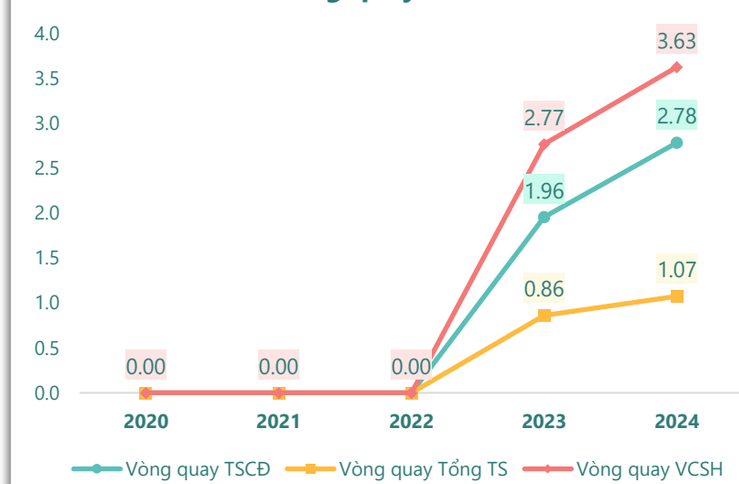
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



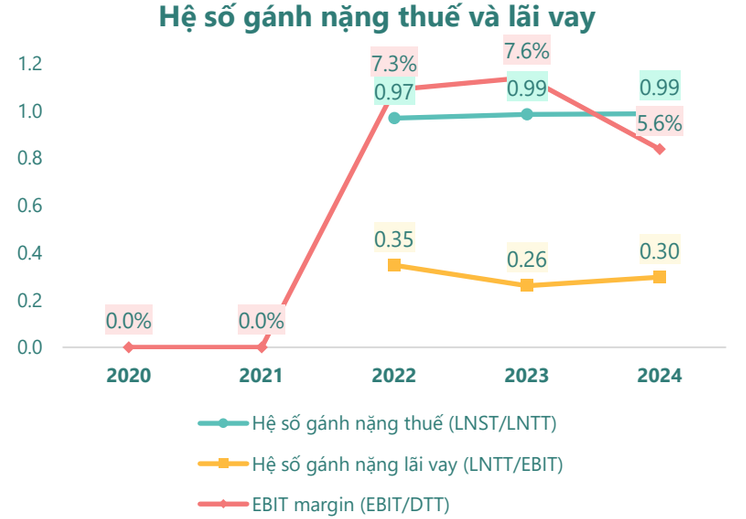
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



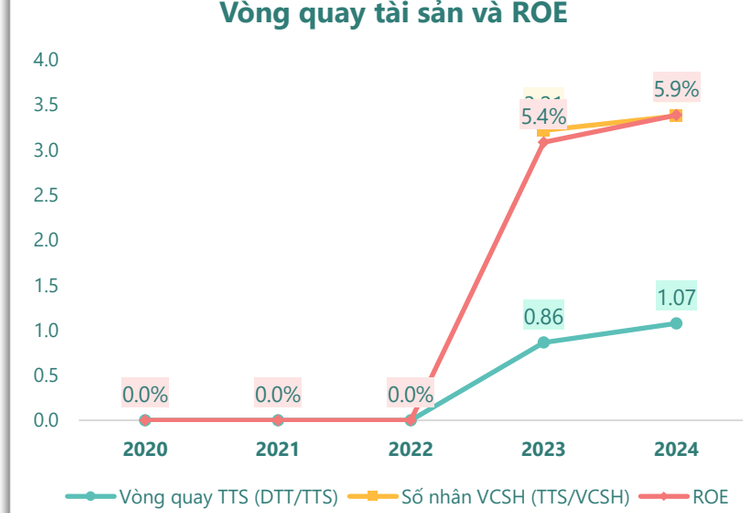
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



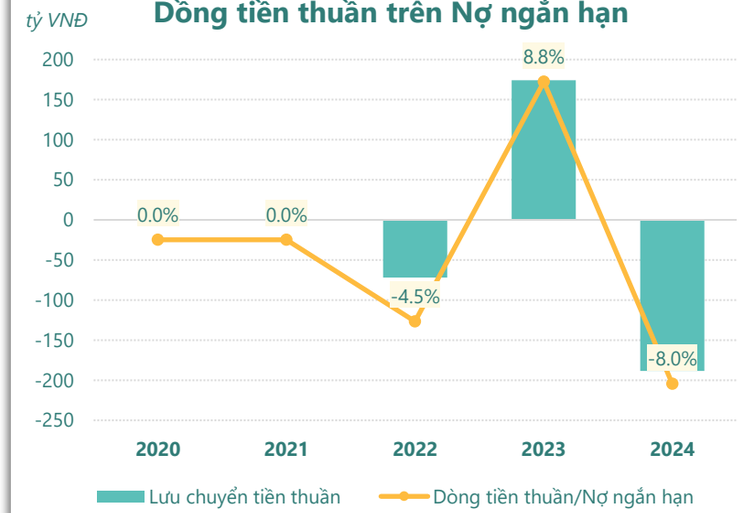
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,222**	**1,090**	**12.1%**	**3,536**		
Giá vốn hàng bán	1,116	1,013	10.2%	3,244		
Lợi nhuận gộp	106	77.8	35.6%	292		
Doanh thu HĐTC	8.63	8.75	-1.4%	21.4		
Chi phí TC	50.5	44.3	14.0%	156		
Chi phí lãi vay	48.7	43.9	10.8%	146		
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**		
Chi phí bán hàng	12.3	13.8	-10.7%	35.9		
Chi phí QLDN	**9.83**	**8.20**	**19.9%**	**26.6**		
LN thuần từ HĐKD	41.5	20.3	104%	94.2		
Lợi nhuận khác	**-1.69**	**0.34**	**-596%**	**-3.72**		
LN trước thuế	39.8	20.6	93.3%	90.5		
Lợi nhuận sau thuế	**37.3**	**20.5**	**81.8%**	**84.9**		
LNST của CĐ cty mẹ	**37.3**	**20.5**	**81.8%**	**84.9**		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	18.0	-40.1	-109	148	-8.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-127	-2.90	-69.2	-184	-12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	138	13.0	193	59.9	10.6
Tiền đầu kỳ	0	215	244	69.0	83.8	108
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**29.0**	**-30.0**	**14.8**	**24.0**	**-10.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.00	0	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	0	244	214	83.8	108	97.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,729**	**4,440**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,958	2,638	12.1%
Tiền và tương đương tiền	97.4	69.0	41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	666	456	46.0%
Phải thu ngắn hạn	1,363	1,328	2.6%
Hàng tồn kho	751	696	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	80.7	89.1	-9.5%
Tài sản dài hạn	**1,771**	**1,802**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	6.29	13.4	-53.0%
Tài sản cố định	1,530	1,603	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	92.6	45.1	105%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.50	0	
Tài sản dài hạn khác	**141**	**141**	**0.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,383	3,178	6.5%
Nợ ngắn hạn	**2,633**	**2,363**	**11.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,394	2,032	17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	204	304	-32.7%
Nợ dài hạn	750	815	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	471	490	-4.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,347**	**1,262**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,347**	**1,262**	**6.7%**
Vốn điều lệ	1,059	1,059	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)